

Số: 07 /CBLS-XD-TC

Kon Tum, ngày 18 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác từ ngày 01/8/2018 đến ngày 30/9/2018

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/10/43/ĐS-KT ngày 02/10/2018 và Chứng thư thẩm định giá số 18/10/44/ĐS-KT ngày 09/10/2018 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/8/2018 đến ngày 30/9/2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác ngày 12/10/2018 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng giao hàng tại bên bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác thời điểm từ ngày 01/8/2018 đến ngày 30/9/2018 như sau:

1. Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/8/2018:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	THÀNH PHỐ KON TUM:		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 CT2 Miền Nam	kg	16.500
2	Thép cuộn Ø10 Miền Nam	kg	16.700
3	Thép vằn Ø12 - Ø32 Miền Nam	kg	17.000
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 CT Pomina	kg	17.500
5	Thép cuộn Ø10 CT Pomina	kg	17.800
6	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina	kg	18.000

7	Thép I loại 100 - 500	kg	20.000
8	Thép hộp vuông rỗng các loại Hòa Phát	kg	21.000
9	Thép tấm các loại	kg	19.000
10	Thép hình các loại	kg	19.000
11	Thép V loại 100-300	kg	20.000
12	Kẽm gai	kg	20.000
13	Lưới B40	kg	20.000
14	Thép ống mạ kẽm phi 21, dày 1,0mm, tỷ trọng 2,99kg/cây	cây	55.455
15	Thép ống mạ kẽm phi 27, dày 1,0mm, tỷ trọng 3,8kg/cây	cây	70.909
16	Thép ống mạ kẽm phi 34, dày 1,0mm, tỷ trọng 4,81kg/cây	cây	89.091
17	Thép ống mạ kẽm phi 42, dày 1,1mm, tỷ trọng 6,69kg/cây	cây	123.636
18	Thép ống mạ kẽm phi 49, dày 1,1mm, tỷ trọng 7,65kg/cây	cây	141.818
19	Thép ống mạ kẽm phi 60, dày 1,1mm, tỷ trọng 9,57kg/cây	cây	177.273
20	Thép ống mạ kẽm phi 76, dày 1,1mm, tỷ trọng 12,12kg/cây	cây	224.545
21	Thép ống mạ kẽm phi 90, dày 1,4mm, tỷ trọng 17,99kg/cây	cây	332.727
22	Thép ống mạ kẽm phi 114, dày 1,4mm, tỷ trọng 23,21kg/cây	cây	429.091
	<u>Xà gồ kẽm các loại:</u> Vật liệu: Thép		
23	Xà gồ kẽm C80 dày 1,8mm.	m	56.364
24	Xà gồ kẽm C100 dày 1,8mm.	m	63.636
25	Xà gồ kẽm C125 dày 1,8mm.	m	70.909
26	Xà gồ kẽm C150 dày 1,8mm.	m	77.273
27	Xà gồ kẽm C80 dày 2,0mm.	m	61.818
28	Xà gồ kẽm C100 dày 2,0mm.	m	69.091
29	Xà gồ kẽm C125 dày 2,0mm.	m	75.455
30	Xà gồ kẽm C150 dày 2,0mm.	m	82.727
	<u>Tole tráng kẽm các loại:</u>		
	Tole màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
31	4,0zem, 3,49 kg/m.	m	86.364
32	4,5zem, 3,96 kg/m.	m	95.455
33	5,0zem, 4,44 kg/m.	m	105.455
34	5,5zem, 4,91 kg/m.	m	114.545
	Tole màu AZ100 - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
35	4,0zem, 3,61 kg/m.	m	83.636

36	4,5zem, 4,08 kg/m.	m	92.727
37	5,0zem, 4,55 kg/m.	m	101.818
38	5,4zem, 4,92 kg/m.	m	109.091
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
39	4,0zem, 3,77 kg/m.	m	94.545
40	4,5zem, 4,28 kg/m.	m	105.455
41	5,0zem, 4,8 kg/m.	m	116.364
	<u>Xi măng các loại:</u>		
42	Xi măng Kim Đình PCB40	kg	1.750
43	Xi măng Kim Đình PCB30	kg	1.650
44	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.800
45	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.750
46	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.850
47	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.700
48	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 30 bao	kg	1.620
49	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 bao	kg	1.640
50	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 rời	kg	1.820
51	Vật liệu Carboncor Asphalt (<i>giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum</i>)	tấn	3.940.000
	<u>Bột khoáng:</u> Giao hàng tại khu vực trạm trộn Hòa Bình, thành phố Kon Tum.		
52	Bột khoáng	kg	756
	<u>Cửa gỗ các loại đã đánh PU, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt:</u> (kể cả các phụ kiện: lề, móc gió ổ khóa chốt, kính dày 5ly...).		
53	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m ²	990.000
54	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m ²	935.000
55	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m ²	1.320.000
56	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m ²	1.210.000
57	Cửa pa nô gỗ Dổi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	2.090.000
58	Cửa pa nô kính nhóm 3, pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	1.760.000
59	Cửa ván ghép nhóm 4.	m ²	649.000
60	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	429.000
61	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	539.000
62	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	440.000

	<u>Gỗ các loại:</u>		
63	Gỗ nhóm 4 làm xà gỗ, dầm trần.	m ³	10.780.000
64	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo.	m ³	11.440.000
65	Gỗ ván Thông dầu làm trần, lambri.	m ³	10.890.000
66	Gỗ ván Thông nang làm trần, lambri.	m ³	11.550.000
67	Gỗ ván nhóm 4 làm trần.	m ³	11.440.000
68	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường.	m ³	6.930.000
69	Gỗ làm ván khuôn loại tốt.	m ³	5.940.000
	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (<i>chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và ổ khóa</i>). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum; chưa tính kính.		
70	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song Φ14 rỗng);(Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng);(Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²	800.000
71	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	950.000
72	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	880.000
73	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
74	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
75	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
76	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
77	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²	330.000
78	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²	400.000
79	Cửa sắt xếp không bọc tôn	m ²	700.000
80	Cửa sắt xếp bọc tôn	m ²	900.000
81	Cửa sắt cuốn	m ²	1.600.000
82	Cửa sắt kéo Đài loan	m ²	900.000
	<u>Các sản phẩm từ Nhôm:</u>		
83	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (<i>kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa</i>).	m ²	1.300.000
84	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (<i>kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ...</i>).	m ²	1.400.000
85	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm.	m ²	850.000
86	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1mm.	m ²	800.000

87	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1mm.	m ²	360.000
	<u>Các loại kính:</u>		
88	Kính màu 5mm	m ²	200.000
89	Kính trắng 5mm	m ²	140.000
90	Kính cường lực dày 8mm	m ²	280.000
91	Kính cường lực dày 10mm	m ²	330.000
92	Kính cường lực dày 12mm	m ²	400.000
	<u>Cát các loại:</u>		
93	Cát xây, đúc	m ³	180.000
94	Cát tô, trát.	m ³	200.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
95	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	370.000
96	Đá (1 x 2)mm.	m ³	365.000
97	Đá (2 x 4)mm.	m ³	358.000
98	Đá (4 x 6)mm.	m ³	290.000
99	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	312.500
100	Đá cấp phối Dmax 37	m ³	340.000
101	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	345.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
102	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.000
103	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.400
104	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	6.000
105	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	14.500
106	Ngói Việt Nhật	viên	13.000
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
107	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	1.818
108	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.273
109	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
110	Gạch nửa 6 lỗ trung. Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
111	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.</u>		
112	Ngói lợp	viên	13.600

113	Ngói rìa	viên	22.000
114	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
115	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
116	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000
117	Ngói ốp cuối rìa	viên	36.000
118	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	36.000
119	Ngoái chữ T	viên	49.000
120	Ngói chạc ba	viên	49.000
121	Ngói chạc tư	viên	49.000
122	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
123	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
124	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
125	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	<u>Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm:</u>		
126	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m ²	148.182
127	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m ²	158.182
128	Gạch lát nền (500x500)mm, MSP 5050GOSAN004. Loại AA	m ²	176.364
129	Gạch lát nền (600x600)mm, MSP 6060MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
130	Gạch ốp tường (300x600)mm, MSP 3060HOABIEN004. Loại AA	m ²	216.363
131	Gạch lát nền (800 x 800)mm, mã sản phẩm 8080DB006-NANO. Loại AA	m ²	360.000
132	Gạch lát nền (1000x1000)mm, MSP 100MARMOL005-NANO. Loại AA	m ²	573.636
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
133	Đá Granit đen Kim Sa (khổ ngắn)	m ²	750.000
134	Đá Granit đen Kim Sa (khổ dài)	m ²	1.100.000
135	Đá Granit đen CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	560.000
136	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.200.000
137	Đá Granit đỏ JaPan	m ²	450.000
138	Đá Granit trắng Suối lau	m ²	250.000
139	Đá Granit trắng Ý	m ²	1.400.000
140	Đá Granit tím hoa cà	m ²	250.000

141	Đá Marble Agione Queen (nhiều loại)	m ²	1.250.000
	<u>Gạch tự chèn bê tông Block:</u>		
	Sản phẩm gạch Block tự chèn quy cách (30 x 30 x5) 11 viên/m ²		
142	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²	150.000
143	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	151.000
	Sản phẩm gạch con sâu (Zic Zắc) quy cách (22,5cm x 11,25cm x 6cm), 39 viên/m ²		
144	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu vàng	m ²	160.000
145	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu đỏ	m ²	161.000
146	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu xám	m ²	161.000
	<u>Nhựa đường:</u> Giao hàng tại công trình ở thành phố Kon Tum.		
147	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - đặc nóng	kg	13.500
148	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg	14.700
	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:</u>		
149	Chậu bồn rửa mặt 01 LB01LIT	cái	271.000
150	Chậu rửa mặt 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) LT35LLT/LT35L3T	cái	300.000
151	Bồn tiểu nam 14 UT14XVT	cái	541.000
152	Vòi lavabo nóng lạnh inox 304 DT-9007	cái	3.170.000
153	Vòi lavabo inox 304 DT-5021	cái	1.990.000
154	Bộ cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu hoặc bồn tiểu) Mã hàng: K50HL04LT/K50HL043T	bộ	2.852.000
155	Bộ cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) Mã hàng: B64HL04LT/B64HL043T	bộ	1.695.000
	<u>Cửa nhựa cao cấp hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc:</u> Giao hàng tại chân công trình thuộc phạm vi thành phố KT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công lắp đặt hoàn thiện - Cự ly vận chuyển trong bán kính <7km)		
156	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính trắng 5mm pano, phụ kiện hãng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm. Kích thước (0,9 x 2,4)m	m ²	2.700.000
157	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng 5mm pano, phụ kiện hãng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm. Kích thước (1,4 x 2,4)m	m ²	3.400.000
158	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Tay nắm, con lăn. Kích thước (1,6 x 2,4)m	m ²	2.100.000
159	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở hất. Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền. Kích thước (0,6 x 1,4)m	m ²	2.400.000

160	Cửa đi 2 cánh mở quay hất. Kính trắng 5mm, phụ kiện hăng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề, chốt liên. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	2.100.000
161	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5mm, phụ kiện hăng GQ. Khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	1.900.000
162	Vách kính: Kính trắng 5mm Kích thước, (1 x 1)m	m ²	1.350.000
	<u>Ro đá các loại:</u>		
163	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m. Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. Thép sườn 4mm.	cái	320.000
164	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m. Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. Thép sườn 4mm.	cái	360.000
	<u>Các loại sơn:</u>		
165	Bột trét trong nhà	kg	3.300
166	Bột trét ngoài nhà	kg	4.200
167	Bột bả boss	kg	6.700
168	Sơn Boss Exterior	lít	8.500
169	Sơn lót chống kiềm Boss Ext	lít	130.000
170	Sơn Boss Interior	lít	60.000
171	Sơn lót ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	lít	65.000
172	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
173	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.919
174	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
175	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
176	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
177	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
178	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
179	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
180	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
181	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
182	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
183	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Platinum loại 18L/thùng	lít	122.576
184	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Diamond loại 18L/thùng	lít	212.475
185	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
186	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
187	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000

188	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
189	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
190	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
191	Sơn nội thất Mykolor Grand	kg	69.100
192	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	kg	117.400
	<u>Ống nhựa uPVC cứng Đạt Hòa.</u> Ống uPVC (hệ inch) TCVN 8491-2:2011 (Iso 1452-2:2009)/QCVN 16: 2014/BXD.		
193	Ø16 x 1,00mm	m	3.045
194	Ø21 x 3,00mm	m	10.500
195	Ø27 x 3,00mm	m	13.500
196	Ø34 x 4,00mm	m	22.500
197	Ø42 x 3,00mm	m	22.636
198	Ø49 x 2,80mm	m	24.273
199	Ø60 x 4,00mm	m	43.273
200	Ø76 x 4,00mm	m	55.500
201	Ø90 x 5,00mm	m	79.500
202	Ø114 x 5,00mm	m	102.500
203	Ø168 x 6,50mm	m	198.000
204	Ø220 x 8,00mm	m	320.000
	<u>Hệ thống điện công nghiệp - Dây cáp điện Cadivi:</u> Giao hàng tại kho bên bán tại thành phố Hồ Chí Minh.		
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1KV - Theo Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</u>		
205	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110
206	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380
207	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610
208	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000
209	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970
	<u>Điện công cộng:</u>		
210	Đèn cầu D400 màu trắng đục bóng LED đôi màu	bộ	900.000
211	Cột Banian đế gang, thân nhôm. Sơn lót và sơn màu theo yêu cầu	cột	3.300.000
212	Cần đèn cao áp chữ L, L1,5m	cần	1.650.000
213	Cần đèn cao áp chữ S, S2,3m	cần	1.460.000
214	Cần đèn cao áp chữ S, S2,8m	cần	1.600.000

215	Bóng đèn cao áp SON T25W	cái	250.000
216	Bóng đèn cao áp SON T80W	cái	280.000
217	Bóng đèn cao áp SON T150W	cái	300.000
218	Bóng đèn cao áp SON T250W	cái	330.000
219	Tủ điều khiển chiếu sáng TĐ – 03 1 ngăn 1000 100A	tủ	17.500.000
	<u>Bê tông thương phẩm:</u> Độ sụt (đá 1 x 2): (12 ± 2). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.		
220	Bê tông mác 150 loại R28	m ³	1.000.000
221	Bê tông mác 200 loại R28	m ³	1.090.909
222	Bê tông mác 250 loại R28	m ³	1.181.818
223	Bê tông mác 300 loại R28	m ³	1.272.727
224	Bê tông mác 200 loại R7	m ³	1.136.364
225	Bê tông mác 250 loại R7	m ³	1.227.273
226	Bê tông mác 300 loại R7	m ³	1.318.182
	<u>Hóa chất xây dựng:</u> Giao hàng trong phạm vi công trình thành phố Kon Tum trên phương tiện bên mua.		
227	Sikament 2000 AT/2000 AT-N - Can 25 lít	lít	21.138
228	Sikament R7N - Can 25 lít	lít	17.700
229	Sikament R4 - Can 25 lít	lít	22.388
230	Sikaproof Membrane Thùng 18kg	kg	49.138
231	Sikagrout 214-11	kg	11.263
232	Sikalatex TH - 25 lít	lít	49.450
233	Sikadur 732	kg	291.513
234	Sikatop Seal 107	kg	31.013
235	Tile grout (white) bao 5kg	kg	19.325
	<u>Ống cống bê tông ly tâm các loại:</u>		
236	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	440.000
237	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	380.000
238	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	340.000
239	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	550.000
240	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	480.000
241	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	440.000
242	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	950.000
243	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	850.000

244	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	750.000
245	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.300.000
246	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.200.000
247	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.100.000
248	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.800.000
249	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.650.000
250	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.500.000
251	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.100.000
252	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	2.950.000
253	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.500.000
254	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.800.000
255	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.650.000
256	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.300.000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
257	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.383.000
258	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.843.000
259	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	3.331.000
260	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.750.000
261	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	2.950.000
262	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.628.000
263	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Cột	2.903.000
264	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	3.078.000
265	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	3.508.000
266	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	3.756.000
267	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	3.631.000
268	Cột BTLT loại 10 mét lực đầu cột: 4.3kN	Cột	4.082.000
269	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	4.162.000
270	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	4.517.000
271	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	5.381.000
272	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	6.468.000
273	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Cột	8.549.000
274	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Cột	9.496.000
275	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Cột	11.144.000

276	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Cột	9.960.000
277	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Cột	11.459.000
278	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	12.670.000
279	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	13.614.000
280	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	15.887.000
281	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	18.279.000
282	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	19.433.000
283	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	20.611.000
284	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	22.231.000
285	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	22.658.000
286	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	Cột	23.902.000
287	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	25.318.000
288	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	28.233.000
289	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	29.203.000
290	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	30.739.000
291	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Cột	32.455.000
II	HUYỆN ĐẮK HÀ:		
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh màu Hoa Sen 11 sóng. Khổ 1,07m.		
292	3,0zem, 2,55kg/m	m	73.636
293	3,5zem, 3,02kg/m	m	82.727
294	4,0zem, 3,49kg/m	m	90.909
295	4,5zem, 3,96kg/m	m	100.000
296	5,0zem, 4,44kg/m	m	110.000
	<u>Tôn lạnh trắng: Khổ 1,07m.</u>		
297	3,0zem, 2,72kg/m	m	69.091
298	4,0zem, 3,66kg/m	m	85.455
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
299	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	365.000
300	Đá (1 x 2)mm.	m ³	360.000
301	Đá (2 x 4)mm.	m ³	320.000
302	Đá (4 x 6)mm.	m ³	270.000
303	Đá cấp phối Dmax25	m ³	335.000

304	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	330.000
	<u>Gạch không nung:</u>		
305	Gạch bê tông không nung, loại 6 lỗ tròn, quy cách: 200 x 90 x 130mm. Theo TCVN 6477:2016.Chứng nhận hợp quy số: 01/PTN ngày 02/07/2015. TL 3,5kg	viên	2.100
306	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn lớn, quy cách: 260 x 170 x 120mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 10kg	viên	4.100
307	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn, quy cách: 220 x 105 x 65mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016.TL 2kg	viên	1.100
308	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách:390 x 190 x 190mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016.TL 14,5kg	viên	9.950
309	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 150 x 190mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016.TL 9,5kg	viên	6.980
310	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu vàng, xanh lá	m ²	130.000
311	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên; Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ	m ²	110.000
312	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên;Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đen, xám XM	m ²	100.000
III	HUYỆN ĐẮK TÔ:		
	<u>Thép các loại:</u>		
313	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.000
314	Thép vằn Ø 10 - Ø 18	kg	16.200
315	Thép vằn > Ø18	kg	16.400
316	Thép I loại 100 - 500	kg	19.800
317	Thép V loại 30-100	kg	17.000
318	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
319	Cát xây đúc	m ³	180.000
320	Cát tô, trát	m ³	200.000
321	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bờ)	m ³	145.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
322	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000

323	Đá (1 x 2)mm.	m ³	332.000
324	Đá (2 x 4)mm.	m ³	315.000
325	Đá (4 x 6)mm.	m ³	240.000
326	Đá cấp phối Dmax25	m ³	312.000
327	Đá cấp phối Dmax37	m ³	308.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
328	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	1.750
329	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại:</u>		
330	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	180.000
331	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
332	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	110.000
IV	HUYỆN NGỌC HỒI:		
	<u>Thép hộp vuông:</u>		
333	Quy cách 12x12, độ dày 0,7, trọng lượng 1,47kg/cây	cây	28.182
334	Quy cách 14x14, độ dày 0,7, trọng lượng 1,74kg/cây	cây	33.636
335	Quy cách 20x20, độ dày 0,7, trọng lượng 2,53kg/cây	cây	48.182
336	Quy cách 25x25, độ dày 0,8, trọng lượng 3,62kg/cây	cây	69.091
337	Quy cách 30x30, độ dày 0,8, trọng lượng 4,38kg/cây	cây	83.636
338	Quy cách 40x40, độ dày 0,9, trọng lượng 6,60kg/cây	cây	125.455
	<u>Ống thép tròn:</u>		
339	Ống phi 21, độ dày 1,0, trọng lượng 2,99kg/cây	cây	56.364
340	Ống phi 27, độ dày 1,0, trọng lượng 3,80kg/cây	cây	71.818
341	Ống phi 34, độ dày 1,0, trọng lượng 4,81kg/cây	cây	90.909
342	Ống phi 42, độ dày 1,1, trọng lượng 6,69kg/cây	cây	126.364
343	Ống phi 49, độ dày 1,1, trọng lượng 7,65kg/cây	cây	143.636
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh AZ100. Khổ 1,2m		
344	3,0zem, 2,66kg/m	m	65.455
345	3,5zem, 3,13kg/m	m	73.636
346	4,0zem, 3,61kg/m	m	82.727
347	4,5zem, 4,08kg/m	m	91.818
348	5,0zem, 4,55kg/m	m	100.909

	Tôn lạnh màu AZ050 - 17/05.Khổ 1,2m		
349	3,0zem, 2,55kg/m	m	67.273
350	3,5zem, 3,02kg/m	m	76.364
351	4,0zem, 3,49kg/m	m	85.455
352	4,5zem, 3,96kg/m	m	94.545
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
353	Đá (1 x 2)mm.	m ³	331.818
354	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	336.364
355	Đá (2 x 4)mm.	m ³	325.455
	<u>Gạch không nung:</u>		
356	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
357	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
358	Gạch Táp lô không nung (300 x 200 x 140)mm	viên	4.545
359	Gạch đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
V	HUYỆN SA THẦY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
360	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.300
361	Thép vằn Ø12 - Ø18	kg	16.500
362	Thép vằn > Ø18	kg	17.000
363	Thép I loại 100 - 500	kg	20.500
364	Kẽm gai	kg	20.600
365	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Kính các loại:</u>		
366	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	190.000
367	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
368	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	120.000
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh màu Đông Á		
369	3,5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
370	4,0 dem (3kg43-kg50)	m	97.273
371	4,5 dem (3kg85 -4kg00)	m	106.364
372	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364
	Tôn lạnh màu Hoa Sen		

373	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
374	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	97.273
375	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	106.364
376	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364
	Tôn lạnh màu Phương Nam		
377	3.0 dem (2kg40-2kg50)	m	81.818
378	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	90.909
379	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	100.000
380	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	109.090
381	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	119.091
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
382	Cát xây	m ³	120.000
383	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	95.000
VI	HUYỆN KON RẪY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
384	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.200
385	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	16.500
386	Thép vằn > Ø18	kg	17.200
387	Thép I loại 100 - 500	kg	20.400
388	Kẽm gai	kg	20.500
389	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Kính các loại:</u>		
390	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	195.000
391	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
392	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	125.000
	<u>Tôn lạnh mạ màu Hoa Sen:</u>		
393	3,0zem, 2,55kg/m	m	74.545
394	3,5zem, 3,02kg/m	m	83.636
395	4,0zem, 3,49kg/m	m	91.818
396	4,5zem, 3,96kg/m	m	101.818
397	5,0zem, 4,44kg/m	m	110.909
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
398	Cát xây đúc	m ³	180.000

	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
399	Đá (1 x 2)mm.	m ³	325.000
400	Đá (2 x 4)mm.	m ³	310.000
401	Đá (4 x 6)mm.	m ³	295.000
402	Bột đá.	m ³	285.000
VII	HUYỆN KON PLÔNG:		
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
403	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000
404	Đá (1 x 2)mm.	m ³	346.000
405	Đá (2 x 4)mm.	m ³	332.000
406	Đá (4 x 6)mm.	m ³	323.000
407	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	310.000
408	Đá cấp phối 25	m ³	330.000
409	Đá cấp phối 37,5	m ³	325.000
	<u>Gạch không nung:</u>		
410	Gạch bê tông không nung 4 lỗ, kích thước: (100x150x220)mm.	viên	3.000
411	Gạch bê tông không nung 2 lỗ, kích thước:(80x120x180)mm.	viên	2.000

Từ ngày 01/9/2018 đến ngày 30/9/2018:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	THÀNH PHỐ KON TUM:		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 CT2 Miền Nam	kg	16.500
2	Thép cuộn Ø10 Miền Nam	kg	16.700
3	Thép vằn Ø12 - Ø32 Miền Nam	kg	17.000
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 CT Pomina	kg	17.500
5	Thép cuộn Ø10 CT Pomina	kg	17.800
6	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina	kg	18.000
7	Thép I loại 100 - 500	kg	20.000
8	Thép hộp vuông rỗng các loại Hòa Phát	kg	21.000
9	Thép tấm các loại	kg	19.000
10	Thép hình các loại	kg	19.000
11	Thép V loại 100-300	kg	20.000
12	Kẽm gai	kg	20.000

13	Lưới B40	kg	20.000
14	Thép ống mạ kẽm phi 21, dày 1,0mm, tỷ trọng 2,99kg/cây	cây	55.455
15	Thép ống mạ kẽm phi 27, dày 1,0mm, tỷ trọng 3,8kg/cây	cây	70.909
16	Thép ống mạ kẽm phi 34, dày 1,0mm, tỷ trọng 4,81kg/cây	cây	89.091
17	Thép ống mạ kẽm phi 42, dày 1,1mm, tỷ trọng 6,69kg/cây	cây	123.636
18	Thép ống mạ kẽm phi 49, dày 1,1mm, tỷ trọng 7,65kg/cây	cây	141.818
19	Thép ống mạ kẽm phi 60, dày 1,1mm, tỷ trọng 9,57kg/cây	cây	177.273
20	Thép ống mạ kẽm phi 76, dày 1,1mm, tỷ trọng 12,12kg/cây	cây	224.545
21	Thép ống mạ kẽm phi 90, dày 1,4mm, tỷ trọng 17,99kg/cây	cây	332.727
22	Thép ống mạ kẽm phi 114, dày 1,4mm, tỷ trọng 23,21kg/cây	cây	429.091
	<u>Xà gỗ kẽm các loại:</u> Vật liệu: Thép		
23	Xà gỗ kẽm C80 dày 1,8mm.	m	56.364
24	Xà gỗ kẽm C100 dày 1,8mm.	m	63.636
25	Xà gỗ kẽm C125 dày 1,8mm.	m	70.909
26	Xà gỗ kẽm C150 dày 1,8mm.	m	77.273
27	Xà gỗ kẽm C80 dày 2,0mm.	m	61.818
28	Xà gỗ kẽm C100 dày 2,0mm.	m	69.091
29	Xà gỗ kẽm C125 dày 2,0mm.	m	75.455
30	Xà gỗ kẽm C150 dày 2,0mm.	m	82.727
	<u>Tole tráng kẽm các loại:</u>		
	Tole màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
31	4,0zem, 3,49 kg/m.	m	86.364
32	4,5zem, 3,96 kg/m.	m	95.455
33	5,0zem, 4,44 kg/m.	m	105.455
34	5,5zem, 4,91 kg/m.	m	114.545
	Tole màu AZ100 - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
35	4,0zem, 3,61 kg/m.	m	83.636
36	4,5zem, 4,08 kg/m.	m	92.727
37	5,0zem, 4,55 kg/m.	m	101.818
38	5,4zem, 4,92 kg/m.	m	109.091
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,2m.		
39	4,0zem, 3,77 kg/m.	m	94.545
40	4,5zem, 4,28 kg/m.	m	105.455

41	5,0zem, 4,8 kg/m.	m	116.364
	<u>Xi măng các loại:</u>		
42	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.750
43	Xi măng Kim Định PCB30	kg	1.650
44	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.800
45	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.750
46	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.850
47	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.700
48	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 30 bao	kg	1.620
49	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 bao	kg	1.640
50	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 rời	kg	1.820
51	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.750
52	Xi măng trắng Hải Phòng	kg	4.500
53	Vật liệu Carboncor Asphalt (Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum)	tấn	3.940.000
	<u>Cửa gỗ các loại đã đánh PU, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt:</u> (kể cả các phụ kiện: lề, móc gió, ổ khóa chốt, kính dày 5ly...).		
54	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m ²	990.000
55	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m ²	935.000
56	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m ²	1.320.000
57	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m ²	1.210.000
58	Cửa pa nô gỗ Dổi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	2.090.000
59	Cửa pa nô kính nhóm 3, kiểu chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	1.760.000
60	Cửa ván ghép nhóm 4.	m ²	649.000
61	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	429.000
62	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	539.000
63	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	440.000
	<u>Gỗ các loại:</u>		
64	Gỗ nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần.	m ³	10.780.000
65	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo.	m ³	11.440.000
66	Gỗ ván Thông dầu làm trần, lambri.	m ³	10.890.000
67	Gỗ ván Thông nạng làm trần, lambri.	m ³	11.550.000
68	Gỗ ván nhóm 4 làm trần.	m ³	11.440.000
69	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường.	m ³	6.930.000

70	Gỗ làm ván khuôn loại tốt.	m ³	5.940.000
	Các sản phẩm từ sắt: Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (<i>chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa</i>). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum; chưa kể kính.		
71	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng);(Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng);(Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²	800.000
72	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	950.000
73	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	880.000
74	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
75	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
76	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
77	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
78	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²	330.000
79	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²	400.000
80	Cửa sắt xếp không bọc tôn	m ²	700.000
81	Cửa sắt xếp bọc tôn	m ²	900.000
82	Cửa sắt cuốn	m ²	1.600.000
83	Cửa sắt kéo Đài loan	m ²	900.000
	Các sản phẩm từ Nhôm:		
84	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ...).	m ²	1.300.000
85	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ...).	m ²	1.400.000
86	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm.	m ²	850.000
87	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1mm.	m ²	800.000
88	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1mm.	m ²	360.000
	Các loại kính:		
89	Kính màu 5mm	m ²	200.000
90	Kính trắng 5mm	m ²	140.000
91	Kính cường lực dày 8mm	m ²	280.000
92	Kính cường lực dày 10mm	m ²	330.000
93	Kính cường lực dày 12mm	m ²	400.000

	<u>Cát các loại:</u>		
94	Cát xây, đúc	m ³	180.000
95	Cát tô, trát.	m ³	200.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
96	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	370.000
97	Đá (1 x 2)mm.	m ³	365.000
98	Đá (2 x 4)mm.	m ³	358.000
99	Đá (4 x 6)mm.	m ³	290.000
100	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	312.500
101	Đá cấp phối Dmax 37	m ³	340.000
102	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	345.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
103	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.000
104	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.400
105	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	6.000
106	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	14.500
107	Ngói Việt Nhật	viên	13.000
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
108	Gạch rỗng 6 lỗ lớn.Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	1.818
109	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.273
110	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
111	Gạch nửa 6 lỗ trung.Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
112	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.</u>		
113	Ngói lợp	viên	13.600
114	Ngói rìa	viên	22.000
115	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
116	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
117	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000
118	Ngói ốp cuối rìa	viên	36.000
119	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	36.000
120	Ngói chữ T	viên	49.000

121	Ngói chạc ba	viên	49.000
122	Ngói chạc tư	viên	49.000
123	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
124	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
125	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
126	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	<u>Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm:</u>		
127	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m ²	148.182
128	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m ²	158.182
129	Gạch lát nền (500 x 500)mm, mã sản phẩm 5050GOSAN004. Loại AA	m ²	176.364
130	Gạch lát nền (600 x 600)mm, MSP 6060MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
131	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, MSP 3060HOABIEN004. Loại AA	m ²	216.363
132	Gạch lát nền (800 x 800)mm, MSP 8080DB006-NANO. Loại AA	m ²	360.000
133	Gạch lát nền (1000 x 1000)mm, MSP 100MARMOL005-NANO. Loại AA	m ²	573.636
	<u>Gạch Granite men khô Thạch Bàn:</u>		
134	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, mặt phẳng (600x600)mm	m ²	204.545
135	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, hiệu ứng 3D (600x600)mm	m ²	222.727
136	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, hiệu ứng hạt kim cương (600x600)mm	m ²	240.909
137	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, mặt phẳng (800x800)mm	m ²	267.273
138	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, hiệu ứng 3D (800x800)mm	m ²	299.091
139	Gạch Granite men khô Thạch Bàn DigiArt loại A1, hiệu ứng hạt kim cương (800x800)mm	m ²	317.273
	<u>Gạch bê tông Tiên Minh:</u>		
140	Gạch bê tông 6 lỗ. KT (85x130x 00). Trọng lượng 3,3kg	viên	2.727
141	Gạch bê tông 6 lỗ. KT (90 x 140 x 190). Trọng lượng 3,5kg	viên	2.727
142	Gạch bê tông 2 lỗ. KT (90 x 190 x 390). Trọng lượng 9,0kg	viên	8.182
143	Gạch bê tông 3 lỗ. KT (150 x 190 x 390). Trọng lượng 13,4kg	viên	12.727
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá chưa bao gồm chi phí		

	thi công, lắp đặt.		
144	Đá Granit đen Kim Sa (khổ ngắn)	m ²	750.000
145	Đá Granit đen Kim Sa (khổ dài)	m ²	1.100.000
146	Đá Granit đen CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	560.000
147	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.200.000
148	Đá Granit đỏ JaPan	m ²	450.000
149	Đá Granit trắng Suối lau	m ²	250.000
150	Đá Granit trắng Ý	m ²	1.400.000
151	Đá Granit tím hoa cà	m ²	250.000
152	Đá Marble Agione Queen (nhiều loại)	m ²	1.250.000
	<u>Gạch tự chèn bê tông Block:</u>		
	Sản phẩm gạch Block tự chèn quy cách (30 x 30 x5) 11 viên/m ²		
153	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²	150.000
154	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	151.000
	Sản phẩm gạch con sâu (Zic Zắc) quy cách (22,5cm x 11,25cm x 6cm), 39 viên/m ²		
155	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu vàng	m ²	160.000
156	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu đỏ	m ²	161.000
157	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu xám	m ²	161.000
	<u>Nhựa đường:</u> Giao hàng tại công trình ở thành phố Kon Tum.		
158	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - đặc nóng	kg	13.500
159	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - phuy	kg	14.700
	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:</u>		
160	Chậu bồn rửa mặt 01 LB01LIT	cái	271.000
161	Chậu rửa mặt 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) LT35LLT/LT35L3T	cái	300.000
162	Bồn tiểu nam 14 UT14XVT	cái	541.000
163	Vòi lavabo nóng lạnh inox 304 DT-9007	cái	3.170.000
164	Vòi lavabo inox 304 DT-5021	cái	1.990.000
165	Bộ cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu hoặc bồn tiểu) Mã hàng: K50HL04LT/K50HL043T	bộ	2.852.000
166	Bộ cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) Mã hàng: B64HL04LT/B64HL043T	bộ	1.695.000
	<u>Cửa nhựa cao cấp hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc:</u> Giao hàng tại chân công trình thuộc phạm vi thành phố KT, đã bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công lắp đặt hoàn thiện - Cự ly vận chuyển trong bán kính <7km)		

167	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính trắng 5mm pano, phụ kiện hãng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm. Kích thước (0,9 x 2,4)m.	m ²	2.700.000
168	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng 5mm pano, phụ kiện hãng GQ. Khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm. Kích thước (1,4 x 2,4)m.	m ²	3.400.000
169	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Tay nắm, con lăn. Kích thước (1,6 x 2,4)m	m ²	2.100.000
170	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở hất. Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Khóa, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền. Kích thước (0,6 x 1,4)m	m ²	2.400.000
171	Cửa đi 2 cánh mở quay hất. Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Khóa, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	2.100.000
172	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng 5mm, phụ kiện hãng GQ. Khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	1.900.000
173	Vách kính: Kính trắng 5mm Kích thước, (1 x 1)m	m ²	1.350.000
	<u>Ro đá các loại:</u>		
174	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m. Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. Thép sườn 4mm.	cái	320.000
175	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m. Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. Thép sườn 4mm.	cái	360.000
	<u>Các loại sơn:</u>		
176	Bột trét trong nhà	kg	3.300
177	Bột trét ngoài nhà	kg	4.200
178	Bột bả boss	kg	6.700
179	Sơn Boss Exterior	lít	8.500
180	Sơn lót chống kiềm Boss Ext	lít	130.000
181	Sơn Boss Interior	lít	60.000
182	Sơn lót ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	lít	65.000
183	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
184	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.919
185	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
186	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
187	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
188	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
189	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
190	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822

191	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
192	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
193	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
194	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Platinum loại 18L/thùng	lít	122.576
195	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Diamond loại 18L/thùng	lít	212.475
196	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
197	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
198	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
199	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
200	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
201	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
202	Sơn nội thất Mykolor Grand	kg	69.100
203	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	kg	117.400
	<u>Ống nhựa uPVC cứng Đạt Hòa.</u> Ống uPVC (hệ inch) TCVN 8491-2:2011 (Iso 1452-2:2009)/QCVN 16: 2014/BXD.		
204	Ø16 x 1,00mm	m	3.045
205	Ø21 x 3,00mm	m	10.500
206	Ø27 x 3,00mm	m	13.500
207	Ø34 x 4,00mm	m	22.500
208	Ø42 x 3,00mm	m	22.636
209	Ø49 x 2,80mm	m	24.273
210	Ø60 x 4,00mm	m	43.273
211	Ø76 x 4,00mm	m	55.500
212	Ø90 x 5,00mm	m	79.500
213	Ø114 x 5,00mm	m	102.500
214	Ø168 x 6,50mm	m	198.000
215	Ø220 x 8,00mm	m	320.000
	<u>Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi:</u> Giao hàng tại kho bên bán tại thành phố Hồ Chí Minh.		
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</u>		
216	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110
217	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380

218	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610
219	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000
220	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970
	<u>Điện công cộng:</u> Giao hàng tại chân công trình tỉnh Kon Tum.		
	Đèn cao áp		
221	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000
222	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.150.000
223	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	3.450.000
224	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.425.000
225	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	2.925.000
226	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.050.000
227	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	4.350.000
228	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	bộ	5.550.000
229	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.475.000
230	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	2.625.000
231	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	13.800.000
232	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	bộ	19.500.000
	Đèn tín hiệu giao thông		
233	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000
234	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000
235	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000
236	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000
237	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000
238	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000
239	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000
240	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000
241	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000
	Đèn trang trí		

242	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	2.100.000
243	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	1.400.000
244	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	1.650.000
245	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	900.000
246	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ	2.850.000
247	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ	4.150.000
248	Đèn trang trí Cosmic Lartern - Malaysia	bộ	5.850.000
	<u>Bê tông thương phẩm</u> : Độ sụt (đá 1 x 2): (12 ± 2) . Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.		
249	Bê tông mác 150 loại R28	m ³	1.000.000
250	Bê tông mác 200 loại R28	m ³	1.090.909
251	Bê tông mác 250 loại R28	m ³	1.181.818
252	Bê tông mác 300 loại R28	m ³	1.272.727
253	Bê tông mác 200 loại R7	m ³	1.136.364
254	Bê tông mác 250 loại R7	m ³	1.227.273
255	Bê tông mác 300 loại R7	m ³	1.318.182
	<u>Hóa chất xây dựng</u> : Giao hàng trong phạm vi công trình thành phố Kon Tum trên phương tiện bên mua.		
256	Sikament 2000 AT/2000 AT-N - Can 25 lít	lít	21.138
257	Sikament R7N - Can 25 lít	lít	17.700
258	Sikament R4 - Can 25 lít	lít	22.388
259	Sikaproof Membrane Thùng 18kg	kg	49.138
260	Sikagrout 214-11	kg	11.263
261	Sikalatex TH - 25 lít	lít	49.450
262	Sikadur 732	kg	291.513
263	Sikatop Seal 107	kg	31.013
264	Tile grout (white) bao 5kg	kg	19.325
	Vật tư phụ (giao tại chân công trình thành phố Kon Tum)		
265	Khe co giãn răng lược KK-SWF35-50	mét	8.585.926
266	Gối cao su cốt bản thép cố định kích thước (350x500x99)mm	cái	7.900.000
267	Gối cao su cốt bản thép di động (350x500x101)mm	cái	9.600.000
268	Cừ Larsen SP IV, L=12-18m	mét	1.265.000
	Vật tư làm cầu (giao tại bên bán tại kho Hà Nội trên phương tiện bên mua)		
269	Cáp dự ứng lực 12,7mm, tao 7 sợi không có vỏ bọc chùng	tấn	24.545.455

	thấp, tiêu chuẩn ASTM A416-2006, Grade 270 do Trung Quốc sản xuất.		
270	Cáp dự ứng lực 12,7mm, tao 7 sợi không có vỏ bọc chùng thấp, tiêu chuẩn ASTM A416-2006, Grade 270 do Malaysia sản xuất.	tấn	27.272.727
271	Bộ neo công tác OVM.BM13-12 (Gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo, 12 nêm neo) do Trung Quốc sản xuất	bộ	1.276.364
272	Bộ neo công tác OVM.BM13-7 (Gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo, 07 nêm neo) do Trung Quốc sản xuất	bộ	768.182
273	Ống Gen D55/60 do Việt Nam sản xuất	md	21.818
274	Ống Gen D80/87 do Việt Nam sản xuất	md	30.000
	<u>Ống cống bê tông ly tâm các loại:</u>		
275	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	440.000
276	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	380.000
277	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	340.000
278	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	550.000
279	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	480.000
280	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	440.000
281	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	950.000
282	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	850.000
283	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	750.000
284	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.300.000
285	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.200.000
286	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.100.000
287	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.800.000
288	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.650.000
289	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.500.000
290	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.100.000
291	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	2.950.000
292	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.500.000
293	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.800.000
294	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.650.000
295	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.300.000
	<u>Cột diện bê tông ly tâm dự ứng lực</u>		
296	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.383.000
297	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.843.000

298	Cột BTLT loại 7,5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	3.331.000
299	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.750.000
300	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	2.950.000
301	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.628.000
302	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Cột	2.903.000
303	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	3.078.000
304	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	3.508.000
305	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	3.756.000
306	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	3.631.000
307	Cột BTLT loại 10 mét lực đầu cột: 4.3kN	Cột	4.082.000
308	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	4.162.000
309	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	4.517.000
310	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	5.381.000
311	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	6.468.000
312	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Cột	8.549.000
313	Cột BTLT loại 12 métLực đầu cột: 9.0kN	Cột	9.496.000
314	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Cột	11.144.000
315	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Cột	9.960.000
316	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Cột	11.459.000
317	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	12.670.000
318	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	13.614.000
319	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	15.887.000
320	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	18.279.000
321	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	19.433.000
322	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	20.611.000
323	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	22.231.000
324	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	22.658.000
325	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	Cột	23.902.000
326	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	25.318.000
327	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	28.233.000
328	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	29.203.000
329	Cột BTLT loại 20 métLực đầu cột: 13.0kN	Cột	30.739.000
330	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Cột	32.455.000

	HUYỆN ĐẮK HÀ:		
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn màu Hoa Sen 11 sóng. Khổ 1,07m.		
331	3,0zem, 2,55kg/m	m	73.636
332	3,5zem, 3,02kg/m	m	82.727
333	4,0zem, 3,49kg/m	m	90.909
334	4,5zem, 3,96kg/m	m	100.000
335	5,0zem, 4,44kg/m	m	110.000
	<u>Tôn lạnh trắng: Khổ 1,07m.</u>		
336	3,0zem, 2,72kg/m	m	69.091
337	4,0zem, 3,66kg/m	m	85.455
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
338	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	365.000
339	Đá (1 x 2)mm.	m ³	360.000
340	Đá (2 x 4)mm.	m ³	320.000
341	Đá (4 x 6)mm.	m ³	270.000
342	Đá cấp phối Dmax25	m ³	335.000
343	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	330.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
344	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
345	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.600
	<u>Kính các loại:</u>		
346	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	185.000
347	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
348	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	115.000
	<u>Sơn các loại:</u>		
349	Bột trét	kg	5.000
350	Sơn nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	30.555
351	Sơn nippon sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	83.333
352	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
353	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	48.000
354	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
355	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	225.000

356	Sơn Meikoh sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít.	lít	85.278
357	Sơn Meikoh sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít.	lít	110.833
	<u>Gạch không nung:</u>		
358	Gạch bê tông không nung, loại 6 lỗ tròn, quy cách: 200 x 90 x 130mm. Theo TCVN 6477:2016.Chứng nhận hợp quy số: 01/PTN ngày 02/07/2015. TL 3,5kg	viên	2.100
359	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn lớn, quy cách: 260 x 170 x 120mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 10kg	viên	4.100
360	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn, quy cách: 220 x 105 x 65mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016.TL 2kg	viên	1.100
361	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách:390 x 190 x 190mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016.TL 14,5kg	viên	9.950
362	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 150 x 190mm. Theo TCVN 6477:2016. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016.TL 9,5kg	viên	6.980
363	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu vàng, xanh lá	m ²	130.000
364	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên; Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ	m ²	110.000
365	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên;Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đen, xám XM	m ²	100.000
	HUYỆN ĐẮK TÔ:		
	<u>Thép các loại:</u>		
366	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.000
367	Thép vằn Ø 10 - Ø 18	kg	16.200
368	Thép vằn > Ø18	kg	16.400
369	Thép I loại 100 - 500	kg	19.800
370	Thép V loại 30-100	kg	17.000
371	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
372	Cát xây đúc	m ³	180.000
373	Cát tô, trát	m ³	200.000
374	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bờ)	m ³	145.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		

375	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000
376	Đá (1 x 2)mm.	m ³	332.000
377	Đá (2 x 4)mm.	m ³	315.000
378	Đá (4 x 6)mm.	m ³	240.000
379	Đá cấp phối Dmax25	m ³	312.000
380	Đá cấp phối Dmax37	m ³	308.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
381	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	1.750
382	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại:</u>		
383	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	180.000
384	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
385	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	110.000
	HUYỆN NGỌC HỒI:		
	<u>Thép hộp vuông:</u>		
386	Quy cách 12x12, độ dày 0,7, trọng lượng 1,47kg/cây	cây	28.182
387	Quy cách 14x14, độ dày 0,7, trọng lượng 1,74kg/cây	cây	33.636
388	Quy cách 20x20, độ dày 0,7, trọng lượng 2,53kg/cây	cây	48.182
389	Quy cách 25x25, độ dày 0,8, trọng lượng 3,62kg/cây	cây	69.091
390	Quy cách 30x30, độ dày 0,8, trọng lượng 4,38kg/cây	cây	83.636
391	Quy cách 40x40, độ dày 0,9, trọng lượng 6,60kg/cây	cây	125.455
	<u>Ống thép tròn:</u>		
392	Ống phi 21, độ dày 1,0, trọng lượng 2,99kg/cây	cây	56.364
393	Ống phi 27, độ dày 1,0, trọng lượng 3,80kg/cây	cây	71.818
394	Ống phi 34, độ dày 1,0, trọng lượng 4,81kg/cây	cây	90.909
395	Ống phi 42, độ dày 1,1, trọng lượng 6,69kg/cây	cây	126.364
396	Ống phi 49, độ dày 1,1, trọng lượng 7,65kg/cây	cây	143.636
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh AZ100. Khổ 1,2m		
397	3,0zem, 2,66kg/m	m	65.455
398	3,5zem, 3,13kg/m	m	73.636
399	4,0zem, 3,61kg/m	m	82.727
400	4,5zem, 4,08kg/m	m	91.818

401	5,0zem, 4,55kg/m	m	100.909
	Tôn lạnh màu AZ050 - 17/05.Khổ 1,2m		
402	3,0zem, 2,55kg/m	m	67.273
403	3,5zem, 3,02kg/m	m	76.364
404	4,0zem, 3,49kg/m	m	85.455
405	4,5zem, 3,96kg/m	m	94.545
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
406	Đá (1 x 2)mm.	m ³	331.818
407	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	336.364
408	Đá (2 x 4)mm.	m ³	325.455
409	<u>Gạch không nung:</u>		
410	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
411	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
412	Gạch Táp lô không nung (300 x 200 x 140)mm	viên	4.545
413	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
	HUYỆN SA THÀNH:		
	<u>Thép các loại:</u>		
414	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.300
415	Thép vằn Ø12 - Ø18	kg	16.500
416	Thép vằn > Ø18	kg	17.000
417	Thép I loại 100 - 500	kg	20.500
418	Kẽm gai	kg	20.600
419	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Kính các loại:</u>		
420	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	190.000
421	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
422	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	120.000
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh màu Đông Á		
423	3,5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
424	4,0 dem (3kg43-kg50)	m	97.273
425	4,5 dem (3kg85 -4kg00)	m	106.364
426	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364

	Tôn lạnh màu Hoa Sen		
427	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	88.182
428	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	97.273
429	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	106.364
430	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	116.364
	Tôn lạnh màu Phương Nam		
431	3.0 dem (2kg40-2kg50)	m	81.818
432	3.5 dem (2kg90-3kg00)	m	90.909
433	4.0 dem (3kg40-3kg50)	m	100.000
434	4.5 dem (3kg85-4kg00)	m	109.090
435	5,0 dem (4kg35-4kg45)	m	119.091
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
436	Cát xây	m ³	120.000
437	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	95.000
	HUYỆN KON RÃY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
438	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	16.200
439	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	16.500
440	Thép vằn > Ø18	kg	17.200
441	Thép I loại 100 - 500	kg	20.400
442	Kẽm gai	kg	20.500
443	Lưới B40	kg	21.500
	<u>Kính các loại:</u>		
444	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	195.000
445	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
446	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	125.000
	<u>Tôn lạnh mạ màu Hoa Sen:</u>		
447	3,0zem, 2,55kg/m	m	74.545
448	3,5zem, 3,02kg/m	m	83.636
449	4,0zem, 3,49kg/m	m	91.818
450	4,5zem, 3,96kg/m	m	101.818
451	5,0zem, 4,44kg/m	m	110.909
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		

452	Cát xây đúc	m ³	180.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
453	Đá (1 x 2)mm.	m ³	325.000
454	Đá (2 x 4)mm.	m ³	310.000
455	Đá (4 x 6)mm.	m ³	295.000
456	Bột đá.	m ³	285.000
	HUYỆN KON PLÔNG:		
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
457	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000
458	Đá (1 x 2)mm.	m ³	346.000
459	Đá (2 x 4)mm.	m ³	332.000
460	Đá (4 x 6)mm.	m ³	323.000
461	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	310.000
462	Đá cấp phối 25	m ³	330.000
463	Đá cấp phối 37,5	m ³	325.000
	<u>Gạch không nung:</u>		
464	Gạch bê tông không nung 4 lỗ, kích thước: (100x150x220)mm.	viên	3.000
465	Gạch bê tông không nung 2 lỗ, kích thước: (80x120x180)mm.	viên	2.000

1. Công bố giá các loại vật liệu xây dựng từ ngày 01/8/2018 đến ngày 30/9/2018 để chủ đầu tư và tổ chức tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

2. Giá các loại vật liệu trong công bố giá là giá bán phổ biến trên thị trường các huyện, thành phố. Đối với các loại vật liệu được khai thác từ các mỏ khoáng sản (*cát, đá, sỏi*) giá bán là giá tại các điểm mỏ; các loại vật liệu khác là giá bán phổ biến tại các cửa hàng vật liệu xây dựng khu vực trung tâm huyện, lỵ (*thị trấn*) và các phường trung tâm trên địa bàn thành phố Kon Tum.

3. Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, tổ chức tư vấn phải xác định giá vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác hoặc công bố giá của địa phương và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, cự ly vận chuyển vật liệu đến chân công trình để xác định giá vật liệu xây dựng cho phù hợp với công trình xây dựng của mình đảm bảo tính hợp lý, chính xác tránh trường hợp thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Quang Hải

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND (thay b/c);
- TT UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.ntkthu.